

Số: /QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày tháng năm 2026

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### CHỦ TỊCH UBND TỈNH BẮC NINH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026, Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 146/TTr-SNNMT ngày 05/02/2026.*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty Cổ phần đầu tư Greenfarm Việt Nam, địa chỉ tại Số 604, tờ bản đồ số 4, khu Đồng Mã, thôn Ngọc Quan, xã Lâm Thao, tỉnh Bắc Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất chế biến thức ăn gia súc tại xã Lâm Thao, huyện Lương Tài” tại số

604, tờ bản đồ số 4, khu Đồng Mã, thôn Ngọc Quan, xã Lâm Thao, tỉnh Bắc Ninh, với các nội dung như sau:

### **1. Thông tin chung của cơ sở đầu tư:**

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất chế biến thức ăn gia súc tại xã Lâm Thao, huyện Lương Tài.

1.2. Địa điểm hoạt động: số 604, tờ bản đồ số 4, khu Đồng Mã, thôn Ngọc Quan, xã Lâm Thao, tỉnh Bắc Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần với mã số doanh nghiệp: 2300865914 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh (nay là Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh) cấp đăng ký lần đầu ngày 18/12/2014, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 27/8/2020.

1.4. Mã số thuế: 2300865914.

1.5. Loại hình hoạt động: sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở đầu tư:

1.6.1. Phạm vi:

- Diện tích của cơ sở: 25.110,6m<sup>2</sup>.

- Nhóm cơ sở:

+ Cơ sở thuộc nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

+ Cơ sở thuộc nhóm III, số thứ tự 2, Mục II, Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định 05/2025/NĐ-CP.

1.6.2. Quy mô, công suất của cơ sở:

- Sản xuất thức ăn hỗn hợp (dạng viên) công suất 50.000 tấn/năm;

- Sản xuất thức ăn hỗn hợp đậm đặc (dạng bột) công suất 15.000 tấn/năm;

- Sản xuất thức ăn cho lợn con (dạng viên) công suất 2.500 tấn/năm.

1.6.3. Quy trình sản xuất:

- *Quy trình sản xuất thức ăn hỗn hợp (dạng viên):*

Nguyên liệu thô → Sơ chế nguyên liệu → Hệ thống thùng chứa → Định lượng nguyên liệu → Nghiền → Máy trộn ngang → Thùng chứa → Ép viên → Làm nguội → Sàng tuyển → Sản phẩm dạng viên → Cân, đóng bao → Nhập kho/xuất hàng.

- *Quy trình sản xuất thức ăn hỗn hợp đậm đặc (dạng bột):*

Nguyên liệu thô → Sơ chế nguyên liệu → Hệ thống thùng chứa → Định lượng nguyên liệu → Nghiền → Máy trộn ngang → Thùng chứa sản phẩm (sản phẩm đậm đặc) → Cân đóng bao → Nhập kho/xuất hàng.

- Quy trình sản xuất thức ăn cho lợn con (dạng viên):

Nguyên liệu → Sơ chế nguyên liệu → Thùng chứa → Làm chín → Cân định lượng → Nghiền → Máy trộn → Ép viên → Làm nguội → Sàng tuyển → Cân, đóng gói → Nhập kho/xuất hàng.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo.**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

1. Công ty Cổ phần đầu tư Greenfarm Việt Nam có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty Cổ phần đầu tư Greenfarm Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã Lâm Thao nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã Lâm Thao theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày cấp Giấy phép môi trường.

**Điều 4.** Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND xã Lâm Thao và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở “Nhà máy sản xuất chế biến thức ăn gia súc tại xã Lâm Thao, huyện Lương Tài” được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Sở Nông nghiệp và Môi trường, Đoàn kiểm tra theo Quyết định số 826/QĐ-SNNMT ngày 05/11/2025 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường: Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, số liệu và kết quả thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất chế biến thức ăn gia súc, tại xã Lâm Thao, huyện Lương Tài”.

**Điều 5.** Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường; UBND xã Lâm Thao; Công ty cổ phần đầu tư Greenfarm Việt Nam và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Giấy phép này thi hành./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 5;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh: LĐVP, THĐT; Trung tâm Thông tin tỉnh; Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (trả kết quả);
- Phòng QLMT-Sở NN&MT (lưu hồ sơ);
- Lưu: VT, KTN<sub>Tân</sub>

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Đào Quang Khải**

**Phụ lục 1**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND  
ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 1: Nước thải phát sinh từ khu nhà bếp, nhà ăn của cơ sở.
- Nguồn số 2: Nước thải phát sinh từ khu nhà vệ sinh của xưởng sản xuất.
- Nguồn số 3: Nước thải phát sinh từ khu vực nhà văn phòng của cơ sở.
- Nguồn số 4: Nước thải phát sinh từ khu nhà vệ sinh phòng bảo vệ.

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn nước tiếp nhận nước thải, vị trí xả thải**

2.1. Dòng nước thải: có 01 dòng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của cơ sở trước khi thoát ra ngoài môi trường.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Mương tiêu thoát nước của khu vực thuộc địa phận thôn Ngọc Quan, xã Lâm Thao, tỉnh Bắc Ninh (tại K1+700 bờ hữu kênh tiêu B7).

2.3. Vị trí xả thải: 01 vị trí xả thải tại K1+700 thuộc bờ hữu kênh tiêu B7.

Toạ độ vị trí xả thải (theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực  $107^{\circ}00'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ ): X= 2321842,56; Y=413859,06.

2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:  $15 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ .

2.5. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý được bơm cưỡng bức ra nguồn tiếp nhận.

2.5. Chế độ xả thải: Liên tục theo chu kỳ xả.

2.6. Chất lượng nước thải sau xử lý của cơ sở trước khi thải ra ngoài môi trường phải đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và QCVN 14:2025/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (Bảng 2, cột B), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 14:2025/BTNMT (Bảng 2, cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	-		Không thuộc đối tượng	
2	pH	-	5-9		
3	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/l	≤ 35		

4	COD	mg/l	$\leq 90$	quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025.	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động liên tục
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	$\leq 60$		
6	Amoni (Tính theo N)	mg/l	$\leq 8,0$		
7	Tổng Nitơ (T-N)	mg/l	$\leq 30$		
8	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/l	$\leq 6,0$		
9	Tổng Coliform	MPN /100ml	$\leq 5\ 000$		
10	Sulfua (Tính theo H <sub>2</sub> S)	Pt/Co	$\leq 0,5$		
11	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	$\leq 15$		
12	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	$\leq 5,0$		

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà bếp được xử lý sơ bộ qua rọ chắn rác trước khi chảy vào bể gom bằng đường ống PVC D110 dài 1,5m.

- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu văn phòng được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại thể tích 15m<sup>3</sup> trước khi chảy vào bể gom kết hợp tách mỡ bằng đường ống PVC D110 dài 1m.

- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu bảo vệ được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại có thể tích 10m<sup>3</sup> trước khi chảy vào bể gom kết hợp tách mỡ bằng đường ống PVC D110 dài 20m.

Nước thải từ bể gom được bơm qua đường ống PVC D34 dài 20m về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà vệ sinh công nhân được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại thể tích 8m<sup>3</sup>, sau đó nước thải được chảy vào hố ga (kích thước 2mx0,6mx0,5m) rồi theo đường ống PVC D110 dài 10m chảy vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở.

Tổng chiều dài đường ống thu gom nước thải sinh hoạt từ các nguồn phát sinh về hệ thống xử lý nước thải khoảng 52,5m.

Nước thải sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải đạt QCVN 14:2025/BTNMT, cột B được bơm vào đường ống PVC D34 dài khoảng 108,5m dẫn đến hố ga có (kích thước 1,5mx0,8mx1,2m), sau đó theo đường ống PVC D110 chiều dài khoảng 5 m xả thải ra mương tiêu trạm bơm Ngọc Quan.

#### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt (sau khi được xử lý sơ bộ) → Bể điều hòa → bể Anoxic 1 → Bể Anoxic 2 → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học → Bể trung gian → Cột lọc áp lực → Nước thải sau xử lý → Mương tưới tiêu.

- Công suất thiết kế: 15m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: Javen công nghiệp (3%) hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

#### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống để kịp thời phát hiện và khắc phục các sự cố có thể xảy ra.

- Định kỳ thay thế các trang thiết bị hư hỏng hoặc không đảm bảo điều kiện kỹ thuật.

- Tổ chức đào tạo vận hành và thiết lập các quy tắc, quy định đối với cán bộ vận hành, đặc biệt tập huấn về phòng ngừa ứng phó sự cố.

- Trường hợp khi có sự cố xảy ra: Công ty dừng ngay hoạt động sản xuất làm phát sinh sự cố và ảnh hưởng tới môi trường; báo cáo cơ quan chức năng trong trường hợp gây thiệt hại đến người và tài sản; khắc phục sự cố, đảm bảo hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn sau khi khắc phục.

### 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Cơ sở đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 67/XN-STNMT ngày 05/7/2018 đối với dự án Nhà máy sản xuất chế biến thức ăn gia súc tại xã Lâm Thao, huyện Lương Tài.

Do vậy, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm (theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025).

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo QCVN 14:2025/BTNMT, Cột B trước khi thoát ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.3. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực; thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường./.

## Phụ lục 2

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

### 1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn phát sinh số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi.
- Nguồn phát sinh số 02: Bụi phát sinh từ máy nghiền số 01 của dây chuyền sản xuất thức ăn hỗn hợp.
- Nguồn phát sinh số 03: Bụi phát sinh từ máy nghiền số 02 của dây chuyền sản xuất thức ăn hỗn hợp.
- Nguồn phát sinh số 04: Bụi phát sinh từ máy nghiền số 03 của dây chuyền sản xuất thức ăn cho lợn con.

### 2. Dòng khí thải, vị trí xả thải

2.1. Vị trí xả thải theo dòng khí thải: (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục  $107^{\circ}00'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ ).

- Dòng khí thải số 01: tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi (OK1). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=2321842; Y=413870;

- Dòng khí thải số 02: tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ máy nghiền số 01 của dây chuyền sản xuất thức ăn hỗn hợp (OK2). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=2342947; Y=413890;

- Dòng khí thải số 03: tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ máy nghiền số 02 của dây chuyền sản xuất thức ăn hỗn hợp (OK3). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=2321799; Y=413880;

- Dòng khí thải số 04: tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ máy nghiền số 03 của dây chuyền sản xuất thức ăn cho lợn con (OK4). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=2321808; Y=413833.

2.2. Lưu lượng khí thải lớn nhất:  $60.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ , tương đương với  $1.440.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$  (24 giờ), trong đó:

- Dòng khí thải số 01:  $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ ;
- Dòng khí thải số 02:  $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ ;
- Dòng khí thải số 03:  $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ ;
- Dòng khí thải số 04:  $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả khí thải liên tục trong thời gian làm việc.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi khí thải: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và

các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B,  $K_p=0,9$ ,  $K_v=1,0$ ) đến ngày 31/12/2031; QCVN 19:2024/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột B) từ ngày 01/01/2032), cụ thể như sau:

- Dòng khí thải số 01 (OK1):

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 19:2009/BTNMT cột B ( $K_p= 0,9$ ; $K_v= 1,0$ ) (trước ngày 01/01/2032)	QCVN 19:2024/BTNMT Cột B (từ ngày 01/01/2032 trở đi)		
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	-	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục
2	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	180	-		
3	Bụi PM	mg/Nm <sup>3</sup>	-	≤ 50		
4	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	450	≤ 200		
5	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	900	≤ 300		
6	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	765	≤ 250		

- Dòng khí thải số 02, 03, 04 (OK2, OK3, OK4):

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 19:2009/BTNMT T, cột B ( $K_p= 0,9$ ; $K_v= 1,0$ ) (trước ngày 1/1/2032)	QCVN 19:2024/BTNMT T, Cột B (từ ngày 1/1/2032 trở đi)		
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	-	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động liên tục
2	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	180	-		
3	Bụi PM	mg/Nm <sup>3</sup>	-	≤ 80		

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Bụi, khí thải từ lò hơi theo đường ống dẫn khí được được dẫn vào hệ thống xử lý khí thải bằng 01 quạt hút (lưu lượng hút 15.000 m<sup>3</sup>/giờ). Khí thải sau xử lý thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí D 500mm, chiều cao 10m (OK1)

- Bụi từ quá trình nghiền nguyên liệu (máy nghiền số 1) của dây chuyền sản xuất thức ăn hỗn hợp theo đường ống dẫn bụi được dẫn vào hệ thống xử lý khí thải bằng 01 quạt hút (lưu lượng hút 15.000 m<sup>3</sup>/giờ). Khí thải sau xử lý thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí D500, chiều cao 4m (OK2)

- Bụi từ quá trình nghiền nguyên liệu (máy nghiền số 2) của dây chuyền sản xuất thức ăn hỗn hợp theo đường ống dẫn bụi được dẫn vào hệ thống xử lý khí thải bằng 01 quạt hút (lưu lượng hút 15.000 m<sup>3</sup>/giờ). Khí thải thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí D300, chiều cao 11 m (OK3).

- Bụi từ quá trình nghiền nguyên liệu (máy nghiền số 3) của dây chuyền sản xuất thức ăn cho lợn con được theo đường ống dẫn bụi vào hệ thống xử lý khí thải bằng 01 quạt hút (lưu lượng hút 15.000 m<sup>3</sup>/giờ). Khí thải thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí D350, chiều cao 4,6m (OK4).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi (OK1):

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Bụi, khí thải → Ống dẫn khí 1 → Quạt hút → Ống dẫn khí 2 → Ống lọc bụi Venturi → Bể sục khí → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Công nghệ xử lý: Lọc bụi Venturi và hấp thụ (sử dụng nước vôi trong).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước vôi trong hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi tại các khu vực nghiền (OK2, OK3, OK4):

- Tóm tắt quy trình công nghệ (03 hệ thống xử lý khí thải khu vực nghiền):

Bụi → Buồng chứa túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống

- Công nghệ xử lý: Lọc bụi túi vải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Quan trắc, giám sát chất lượng khí thải để kịp thời tìm nguyên nhân và khắc phục hệ thống xử lý khí thải khi hệ thống gặp sự cố.

- Định kỳ 6 tháng/lần bảo dưỡng lại hệ thống đường ống, máy móc phục vụ trong hệ thống xử lý khí thải của cơ sở.
- Thường xuyên kiểm tra hệ thống để kịp thời phát hiện và khắc phục các sự cố có thể xảy ra
- Định kỳ thay thế các trang thiết bị hư hỏng hoặc không đảm bảo điều kiện kỹ thuật.
- Tổ chức đào tạo vận hành và thiết lập các quy tắc, quy định đối với cán bộ vận hành, đặc biệt tập huấn về phòng ngừa ứng phó sự cố.
- Trường hợp khi có sự cố xảy ra: Công ty sẽ dừng ngay hoạt động sản xuất làm phát sinh sự cố và ảnh hưởng tới môi trường, sau đó sẽ thay hoặc sửa chữa các thiết bị đến khi đảm bảo mới hoạt động; báo cáo cơ quan chức năng trong trường hợp gây thiệt hại đến người và tài sản; khắc phục sự cố, đảm bảo hệ thống xử lý khí thải đạt tiêu chuẩn sau khi khắc phục.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

Cơ sở đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 67/XN-STNMT ngày 05/7/2018 đối với dự án Nhà máy sản xuất chế biến thức ăn gia súc tại xã Lâm Thao, huyện Lương Tài.

Do đó, Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm (theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025).

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

- 3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này, trước khi xả thải ra ngoài môi trường.
- 3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải; lập nhật ký vận hành công trình xử lý.
- 3.3. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu ra môi trường.
- 3.4. Thực hiện kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định./.

**Phụ lục 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND*  
*ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)*

---

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn phát sinh số 01: Khu vực máy nghiền của dây chuyền sản xuất thức ăn hỗn hợp số 1. Tọa độ: X=2321776; Y=413914.
- Nguồn phát sinh số 02: Khu vực máy nghiền của dây chuyền sản xuất thức ăn hỗn hợp số 2. Tọa độ: X=2321782; Y=413906.
- Nguồn phát sinh số 03: Khu vực máy nghiền của dây chuyền sản xuất thức ăn lợn con. Tọa độ: X=2321782; Y=413863.
- Nguồn phát sinh số 04: Khu vực máy trộn của dây chuyền sản xuất thức ăn hỗn hợp số 1,2. Tọa độ: X=2321814; Y=413863.
- Nguồn phát sinh số 05: Khu vực máy trộn của dây chuyền sản xuất thức ăn cho lợn con. Tọa độ: X=2321845; Y=413817.
- Nguồn phát sinh số 06: Khu vực quạt và thiết bị làm nguội của dây chuyền sản xuất thức ăn hỗn hợp số 1. Tọa độ: X=2321816; Y=413885.
- Nguồn phát sinh số 07: Khu vực quạt và thiết bị làm nguội của dây chuyền sản xuất thức ăn hỗn hợp số 2. Tọa độ: X=2321787; Y=413867.
- Nguồn phát sinh số 08: Khu vực quạt và thiết bị làm nguội của dây chuyền sản xuất thức ăn cho lợn con. Tọa độ: X=2321801; Y=413817.
- Nguồn phát sinh số 09: Khu vực máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải tập trung. Tọa độ: X=2321835; Y=413867.
- Nguồn phát sinh số 10: Khu vực quạt hút của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi (OK1). Tọa độ: X=2321884; Y=413868.
- Nguồn phát sinh số 11: Khu vực quạt hút của bụi, khí thải phát sinh từ máy nghiền số 01 của dây chuyền sản xuất thức ăn hỗn hợp (OK2). Tọa độ: X=2321807; Y=413820.
- Nguồn phát sinh số 12: Khu vực quạt hút của bụi, khí thải phát sinh từ máy nghiền số 02 của dây chuyền sản xuất thức ăn hỗn hợp (OK3). Tọa độ: X=2321806; Y=413820.
- Nguồn phát sinh số 13: Khu vực quạt hút của bụi, khí thải phát sinh từ máy nghiền số 03 của dây chuyền sản xuất thức ăn cho lợn con (OK4). Tọa độ: X=2321838; Y=413828.

## 2. Tiếng ồn, độ rung:

Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung đến hết ngày 31/12/2026 và QCVN 26:2025/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung từ ngày 01/01/2027, cụ thể như sau:

### 2.1. Tiếng ồn:

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn đến hết ngày 31/12/2026

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không thuộc đối tượng	Khu vực thông thường

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn từ ngày 01/01/2027

TT	Ngày (06h00 đến trước 18h00) (dBA)	Tối (18h00 đến trước 22h00) (dBA)	Đêm (22h00 đến trước 06h00) (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	65	60	Không thuộc đối tượng	Khu vực thông thường

### 2.2. Độ rung:

- Giá trị giới hạn đối với độ rung đến hết ngày 31/12/2026

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thuộc đối tượng	Khu vực thông thường

- Giá trị giới hạn đối với độ rung từ ngày 01/01/2027

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00 ~ trước 06:00)		
1	75	70	Không thuộc đối tượng	Khu vực thông thường

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

### 1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Lựa chọn các loại máy móc, thiết bị hiện đại, có tiếng ồn, độ rung thấp.

- Lắp đặt các thiết bị chống ồn, rung ngay khi lắp đặt máy móc, thiết bị.
- Khi đi vào hoạt động, bộ phận bảo dưỡng sẽ lên kế hoạch định kỳ kiểm tra và bảo dưỡng toàn bộ hệ thống máy móc nhằm hạn chế tiếng ồn, độ rung phát sinh các nguồn gây ô nhiễm và ảnh hưởng xấu đến môi trường làm việc.
- Ngăn cách nguồn phát sinh tiếng ồn: Khu vực nhà xưởng và khu vực văn phòng được bố trí riêng biệt.
- Chủ cơ sở sẽ trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động, như: Nút bịt tai, miếng che tai,.. cho người lao động trực tiếp phải chịu tiếng ồn cao.
- Bố trí hợp lý thời gian làm việc ở các phân xưởng có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn. Hạn chế người lao động tiếp xúc với tiếng ồn, độ rung trong thời gian dài.
- Kiểm tra sức khỏe định kỳ cho người lao động, đặc biệt là yếu tố thính lực.
- Tuyên truyền giáo dục về mức độ nguy hại của tiếng ồn, độ rung đối với sức khỏe, tổ chức các khóa huấn luyện về vấn đề an toàn và sức khỏe cho công nhân.
- Đối với tiếng ồn, độ rung phát sinh từ các phương tiện giao thông, vận tải:
  - + Không sử dụng các phương tiện đã quá cũ gây ra tiếng ồn và độ rung cao.
  - + Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các phương tiện vận tải để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.
  - + Các phương tiện giao thông vận tải phải được tiến hành đăng kiểm theo đúng quy định của pháp luật.
  - + Yêu cầu các phương tiện vận chuyển hạn chế nổ máy trong thời gian dừng chờ bốc dỡ nguyên vật liệu và sản phẩm.

## **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

**Phụ lục 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA**  
**VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND*  
*ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

<b>TT</b>	<b>Tên chất thải nguy hại</b>	<b>Trạng thái tồn tại</b>	<b>Mã chất thải nguy hại</b>	<b>Dự kiến khối lượng phát sinh trung bình năm (kg/năm)</b>
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính	Rắn	16 01 06	10
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	90
3	Nhựa trao đổi ion đã bão hòa hay đã qua sử dụng (phát sinh từ quá trình lọc nước phục vụ lò hơi)	Rắn	12 06 01	12
4	Dung môi thải phát sinh từ phòng thí nghiệm	Lỏng	16 01 01	25
5	Axit thải sinh từ phòng thí nghiệm	Lỏng	16 01 02	10
6	Kiểm thải sinh từ phòng thí nghiệm	Lỏng	16 01 03	10
<b>Tổng khối lượng</b>				<b>167</b>

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

<b>STT</b>	<b>Tên chất thải thông thường</b>	<b>Trạng thái tồn tại</b>	<b>Dự kiến khối lượng phát sinh trung bình năm (kg/năm)</b>
1	Bìa carton, giấy vụn	Rắn	2.500
2	Băng tải thải bỏ	Rắn	100
3	Các loại bao bì, vỏ thùng đựng nguyên liệu	Rắn	5.560

4	Bụi thu gom từ quá trình nghiền	Rắn	930
5	Tro, xỉ phát sinh từ lò hơi	Rắn	100
6	Lô khuôn phát sinh từ quá trình ép viên cám bị mòn	Rắn	100
7	Túi vải chứa bụi thải bỏ từ các quá trình xử lý khí thải	Rắn	50
8	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	Bùn	5.000
<b>Tổng khối lượng</b>			<b>14.340</b>

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng: 6.250 kg/năm.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải được kiểm soát

TT	Tên chất thải phải được kiểm soát	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Dự kiến khối lượng phát sinh trung bình năm (kg/năm)
1	Bao bì cứng thải bằng nhựa (can dầu)	Rắn	18 01 03	10
2	Giẻ lau chứa các thành phần nguy hại, dầu mỡ	Rắn	18 02 01	20
3	Bùn thải, nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi	Bùn	19 12 01	200
	<b>Tổng</b>			<b>230</b>

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, CTNH**

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH:

- Thiết bị lưu chứa: Các thùng cứng dung tích 10-120 lít có nắp đậy kín; có dán nhãn, ghi mã cụ thể.

- Khu vực lưu chứa: 01 khu, diện tích 6,12m<sup>2</sup>.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: Các thùng cứng 20-120 lít và bao bì mềm.

- Khu vực lưu chứa: 01 khu, diện tích 75m<sup>2</sup>.

Chủ cơ sở ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom vận chuyển, mang đi xử lý theo quy định.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy trình của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và CTNH theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ CTNH, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường (không bao gồm chất thải ký hiệu TT-R), CTNH cho đơn vị chức năng theo quy định./.

**Phụ lục 5****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND  
ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**

Không có

**D. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

**Công ty Cổ phần đầu tư Greenfarm Việt Nam có trách nhiệm:**

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất, đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất. Tăng cường hiệu quả trong việc sử dụng tài nguyên nước nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường.

3. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và CTNH theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

4. Nghiêm cấm hoạt động nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, quá cảnh chất thải từ nước ngoài dưới mọi hình thức theo quy định tại khoản 6 Điều 6 Luật Bảo vệ môi trường.

5. Nghiêm cấm nhập khẩu trái phép phương tiện, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng để phá dỡ, tái chế theo quy định tại khoản 7 Điều 6 Luật Bảo vệ môi trường.

6. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; thực hiện mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Thường xuyên vận hành các công trình xử lý chất thải đúng quy định.

8. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

9. Đền bù thiệt hại và khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố trong quá trình hoạt động sản xuất theo quy định của pháp luật.

10. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.